

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong
Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân**

Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 12/2026/TT-BCT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các Nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân; Nghị định thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân làm tại Sê-ma-rang, In-đô-nê-xi-a ngày 14 tháng 02 năm 2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân¹.

¹ Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ; Nghị định

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Hiệp định AANZFTA), được sửa đổi bởi Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (sau đây gọi là Nghị định thư 2).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Thương nhân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thủy sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện, hoặc nhà xuất khẩu tại một Nước thành viên trung gian phát hành dựa trên một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó bởi Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

3. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá hải quan.

4. *FOB* là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương."

5. *RVC* là tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực.

6. *CTC* là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa.

7. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

8. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào.

9. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* nghĩa là những nguyên liệu cùng loại, cùng chất lượng thương phẩm, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được được tích hợp vào sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ qua ghi nhãn hay kiểm tra trực quan.

10. *Các nguyên liệu trung gian* là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không được cấu thành vật lý vào hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng để bảo trì nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng.
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
- c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
- d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.
- e) Trang thiết bị, dụng cụ và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.
- g) Chất xúc tác và dung môi.
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn cấu thành nên hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

11. *Nước thành viên* là một Nước thành viên ASEAN hoặc Úc hoặc Niu Di-lân.

12. *Nước thành viên trung gian* là một Nước thành viên mà hàng hóa được vận chuyển qua, không phải là Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu.

13. *Nguyên liệu* bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

14. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

15. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hoá hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

16. *Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển* là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong quá trình vận chuyển mà không phải là bao bì hoặc vật liệu bao gói để bán lẻ sản phẩm đó.

17. *Nhà sản xuất* là người trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

18. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, nuôi trồng, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

19. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là các quy tắc nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này quy định nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

20. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

b) Phụ lục II: Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

c) Phụ lục III: Mẫu C/O mẫu AANZ.

d) Phụ lục IV: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu AANZ.

đ) Phụ lục V: Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam là Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và ² Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ³. Việc các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ đăng ký mẫu chữ ký, mẫu con dấu và cập nhật các mẫu này thực hiện theo hướng dẫn của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được cập nhật qua Hệ

² Cụm từ “tổ chức được” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

³ Cụm từ “giao nhiệm vụ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (Hệ thống eCoSys) tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

Chương II

QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

b) Có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên.

2. Hàng hóa đáp ứng quy định về xuất xứ tại khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một Nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một Nước thành viên khác.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một Nước thành viên.

b) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một Nước thành viên.

c) Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Nước thành viên.

d) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, canh tác, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Nước thành viên.

đ) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc khai thác từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một Nước thành viên.

e) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó.

g) Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại điểm e khoản này.

h) Sản phẩm do Nước thành viên hoặc thể nhân của Nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế.

i) Sản phẩm là phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô; hoặc là sản phẩm đã qua sử dụng thu nhặt được tại một Nước thành viên, với điều kiện sản phẩm đó chỉ phù hợp với mục đích tái chế nguyên liệu thô.

k) Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ điểm a đến điểm i khoản này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

2. Trong phạm vi Điều này, “tại một Nước thành viên” là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Nước thành viên đó theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với luật quốc tế.

3. “Luật quốc tế” theo quy định tại khoản 2 Điều này là luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ không thuần túy tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho phép lựa chọn giữa RVC, CTC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 8. Cách tính hàm lượng giá trị khu vực

1. RVC quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này được tính dựa trên một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

Trong đó:

Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, bộ phận hoặc sản phẩm có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất.

Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động.

Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất.

Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ.

Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo quy định tại Thông tư này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.

Điều 9. Cộng gộp

1. Hàng hóa và nguyên liệu đáp ứng quy định tại Điều 5 Thông tư này và được sử dụng làm nguyên liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác, được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, cộng gộp còn áp dụng cho tất cả các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên và nguyên liệu đó được sử dụng tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác. Công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên được tính vào thành phần xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu khi xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng tại lãnh thổ của một Nước thành viên, bất kể quá trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng có đủ để xác định xuất xứ của chính nguyên liệu đó hay không.

3. Xuất xứ của hàng hóa và nguyên liệu theo khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này.

b) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

c) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại Nước thành viên không tham gia cộng gộp theo khoản này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo danh sách các Nước thành viên tham gia cộng gộp theo khoản 2 Điều này và thời điểm tham gia trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

Điều 10. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, những công đoạn gia công chế biến, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, bao gồm:

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.

2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.

3. Đóng gói (không bao gồm “đóng gói” trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc để bán.

4. Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại, tháo cuộn và các công đoạn tương tự khác.

5. Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm.

6. Chỉ pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi cơ bản các đặc tính của hàng hóa.

Điều 11. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC (*De Minimis*)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa không thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) tổng trọng lượng hàng hóa hoặc trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ, được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC, không vượt quá mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hóa.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này, được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa và không tính đến khi xác định tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng tiêu chí CTC, với điều kiện:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đi kèm với hàng hóa là thông lệ đối với hàng hóa.

2. Trường hợp không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, khi hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm với hàng hóa được xem là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp cụ thể.

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hóa được bổ sung nhằm mục đích tăng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện Nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 13. Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Quy định về vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ được xem là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp khi tính hàm lượng RVC.

Điều 15. Các nguyên liệu trung gian

Nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ mà không xét đến nơi sản xuất. Trị giá của nguyên liệu trung gian là chi phí được lưu trong hồ sơ kế toán của nhà sản xuất.

Điều 16. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 17. Vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải

Hàng hóa được coi là giữ nguyên xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào.

2. Hàng hóa quá cảnh qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với các điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới Nước thành viên nhập khẩu.

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên.

Điều 18. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 19. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan hải quan từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với một trong hai trường hợp sau:

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại Thông tư này.

2. Nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không chứng minh được hàng hoá đáp ứng quy định tại Thông tư này để được hưởng ưu đãi thuế quan.

Chương III

CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 20. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hoá

1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các Nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ của các Nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 21 và Điều 25 Thông tư này.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

a) Được phát hành dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

c) Bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành.

đ) Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Điều 21. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên xuất khẩu đó. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

b) Có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư này.

c) Có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

d) Tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền Nước thành viên xuất khẩu.

đ) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì phải có thông tin khai báo xuất xứ từ nhà sản xuất để đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và cung cấp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định.

e) Có hệ thống lưu giữ sổ sách và có hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử, cung cấp mã số cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thông báo các thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó.

4. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện vào cơ sở dữ liệu, bao gồm:

- a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
- c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số.
- d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận xuất xứ, ít nhất ở cấp độ Chương.

5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này hoặc thu hồi hoặc đình chỉ thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các Nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

6. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm kiểm tra, xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và thu hồi thẩm quyền của nhà xuất khẩu đủ điều kiện nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 Điều này.

7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng quy định tại Thông tư này.

8. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các Nước thành viên khác về Việt Nam.

Điều 22. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

Nhà sản xuất, hoặc nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền nộp đơn đề nghị bằng bản giấy hoặc bằng hình thức điện tử cho cơ quan, tổ chức cấp C/O đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không

cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hoá đó.

Điều 23. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.
2. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.
3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.
4. Thông tin khai báo cho hàng hoá xuất khẩu phù hợp với thông tin yêu cầu của C/O quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Cấp C/O

1. C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao.
2. C/O đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Được cấp dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của Nước thành viên nhập khẩu.
 - b) Có số tham chiếu riêng.
 - c) Được thể hiện bằng tiếng Anh.
 - d) Có chữ ký và con dấu chính thức của cơ quan, tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.
 - đ) Xác định hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này.
 - e) Bao gồm các thông tin tối thiểu quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
 - g) Trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.
3. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao do cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu giữ.
4. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.
5. Trường hợp C/O có thông tin không chính xác, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét theo một trong hai trường hợp sau:
 - a) Cấp một C/O mới trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp của C/O bản gốc và hủy C/O bản gốc. C/O cấp lại có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp mới.
 - b) Thay đổi thông tin trên C/O bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết hoặc sửa đổi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận

bởi người có thẩm quyền ký C/O và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O. C/O đã thay đổi thông tin vẫn giữ nguyên hiệu lực ban đầu.

6. Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được khai báo vào Ô **“ISSUED RETROACTIVELY”**.

7. Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.
- b) Mang dòng chữ **“CERTIFIED TRUE COPY”**.
- c) Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc.
- d) Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

8. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 25. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng

Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với các điều kiện:

- 1. Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu hoặc một bản sao chứng thực của C/O ban đầu còn hiệu lực được xuất trình.
- 2. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.
- 3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của các lô hàng xuất khẩu trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.
- 4. Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải được cấp bởi Nước thành viên trung gian và được xuất trình cho Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu.
- 5. Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, Nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá tổng số lượng ghi trên các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu từ Nước thành viên xuất khẩu bản gốc.

6. Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến Nước thành viên nhập khẩu.

7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu phù hợp với thông tin tối thiểu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Quy trình kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng áp dụng theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Thông tư này.

Điều 26. Hóa đơn nước thứ ba

1. Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba ngoài Nước thành viên xuất khẩu hoặc Nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

2. Trên C/O phải có dòng chữ **“SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE** (tên của công ty đầu tiên phát hành hóa đơn nước thứ ba)**”**.

Điều 27. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan

1. Nước thành viên nhập khẩu cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Để cho hưởng ưu đãi thuế quan, Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu nhà nhập khẩu:

a) Khai báo hàng hóa có xuất xứ trên tờ khai hải quan.

b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa còn hiệu lực tại thời điểm khai báo theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho Nước thành viên nhập khẩu trong trường hợp được yêu cầu tại thời điểm khai báo nhập khẩu.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho mục đích yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan trong một trong hai trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của Nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà Nước thành viên nhập khẩu quy định dựa trên pháp luật hoặc thông lệ của nước đó.

b) Hàng hóa được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích lẫn tránh tuân thủ quy định của Nước thành viên nhập khẩu để được

hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định AANZFTA.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong trường hợp vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải, nhà nhập khẩu phải chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 17 Thông tư này và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu.

6. Thời hạn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

b) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quá thời hạn quy định do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn được chấp nhận theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

Điều 28. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu

1. Sau ngày hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu vào một Nước thành viên, nhà nhập khẩu có thể đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu, khi xuất trình các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên đó:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

b) Các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

2. Nhà nhập khẩu thông báo cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

Điều 29. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các chứng từ khác, cơ quan Hải quan:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc của các chứng từ xuất xứ khác. Trong trường hợp cần thiết, có thể kiểm tra theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan.

c) Đề nghị bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do nhà xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Nơi được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 1 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

Điều 30. Kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra, xác minh tại Nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị bằng văn bản trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan của Nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra, xác minh.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm những nội dung sau:

- a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo.
- b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra, xác minh.
- c) Ngày phát hành thông báo.
- d) Ngày và địa điểm đề xuất kiểm tra, xác minh.
- đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, xác minh bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra, xác minh.
- e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của Nước thành viên nhập khẩu tham gia đoàn kiểm tra.

4. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của Nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất chấp thuận để cơ quan Hải quan

hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của Nước thành viên nhập khẩu đến kiểm tra cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Cơ quan, tổ chức cấp C/O phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước thời hạn quy định.

6. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu về việc nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu không tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu trên.

8. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 Điều này. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các Nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

Điều 31. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại Thông tư này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi Nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại Nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ

quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

5. Trường hợp hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu:

- a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- b) Hóa đơn thương mại.
- c) Các chứng từ vận tải.
- d) Bảng kê chi tiết hàng hóa.
- đ) Các chứng từ hải quan hoặc lưu kho trong trường hợp lưu kho.

Điều 32. Xử lý khác biệt nhỏ

Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc lỗi lệch các ô trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá, miễn là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

Điều 33. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền phải lưu trữ ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tùy từng trường hợp cụ thể, tất cả các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định để hưởng ưu đãi thuế quan. Các tài liệu có thể ở dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu bởi cán bộ hoặc người được ủy quyền ký chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được chứng thực bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phù hợp.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên đều phải được bảo mật và chỉ sử dụng nhằm mục đích xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 34. Hàng hoá trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Nước thành viên xuất khẩu đến Nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu phi thuế quan của Nước thành viên nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào Nước thành viên nhập khẩu từ ngày Hiệp định AANZFTA có hiệu lực, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu và theo luật, quy định hoặc thông lệ hành chính của Nước thành viên nhập khẩu.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (SC-ROO), Ủy ban Hàng hóa (CTG) và Ủy ban Hỗn hợp (FJC) trong khuôn khổ thực thi Hiệp định AANZFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan.

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này:

a) Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

b) Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.

c) Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân.

3. Cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan tiếp tục áp dụng các Thông tư nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 chưa có hiệu lực đối với các Nước thành viên đó cho đến khi có Thông báo của Bộ Công Thương theo khoản 4 Điều này. Danh sách các Nước thành viên mà Nghị định thư 2 đã có hiệu lực áp dụng được Bộ Công Thương công bố theo khoản 4 Điều này.

4. Bộ Công Thương (qua Cục Xuất nhập khẩu) thông báo Danh sách các Nước thành viên và thời điểm có hiệu lực của Nghị định thư 2 sửa đổi đối với các

⁴ Điều 3 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

Nước thành viên đó trên Hệ thống eCoSys và Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 17 /VBHN-BCT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Q.Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Báo Công Thương (để đăng website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Lưu: VT, PC.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



PHỤ LỤC I QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2025/TT-BCT ngày 07 tháng 7 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong
Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân)*

Giải thích chung

Trong phạm vi Phụ lục này:

1. Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là danh mục PSR) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa năm 2022 (HS 2022). Trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phần mô tả tại Phụ lục này với phần mô tả tại văn kiện pháp lý của Hệ thống Hài hòa do Tổ chức Hải quan Thế giới xây dựng, phần mô tả tại Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan Thế giới được áp dụng.

2. Trong danh mục PSR, cột đầu tiên gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm, cột thứ hai là mô tả hàng hóa và cột thứ ba quy định về tiêu chí xuất xứ cho từng mặt hàng cụ thể.

a) *Chương* là hai số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

b) *Nhóm* là bốn số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS;

c) *Phân nhóm* là sáu số đầu tiên của mã số phân loại hàng hóa theo mã HS.

3. Khi một nhóm hoặc một phân nhóm cụ thể được quy định áp dụng tiêu chí lựa chọn, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các tiêu chí lựa chọn đó.

4. Trường hợp quy tắc hàm lượng giá trị khu vực được áp dụng, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một nước thành viên.

5. Yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

6. Trường hợp quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa nhấn mạnh việc không cho phép chuyển đổi từ một mã số hàng hóa khác, việc loại trừ đó áp dụng chỉ đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

7. Tại cột thứ ba của danh mục PSR trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) *WO* nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư này.

b) *RVC (XX)* nghĩa là hàng hóa đạt hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn XX phần trăm (%) theo công thức quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

c) *CC* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 (hai) số (chuyển đổi Chương).

d) *CTH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 (bốn) số (chuyển đổi Nhóm).

đ) *CTSH* nghĩa là tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 6 (sáu) số (chuyển đổi Phân nhóm).

8. Chú thích Chương trong phạm vi Phụ lục này áp dụng đối với tất cả các nhóm hoặc phân nhóm thuộc chương được nhắc đến trừ khi có quy định trường hợp ngoại lệ.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN I			
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT			
CHƯƠNG 1		ĐỘNG VẬT SỐNG	
01.01		Ngựa, lừa, la sống	
		- Ngựa:	
	0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
01.02		Động vật sống họ trâu bò	
		- Gia súc:	
	0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Loại khác	WO
		- Trâu:	
	0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
01.03		Lợn sống	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
	0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04		Cừu, dê sống	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
		- Loại khối lượng không quá 185 g:	
	0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Gà tây	WO
	0105.13	- - Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Ngỗng	WO
	0105.15	- - Gà lôi	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác	WO
01.06		Động vật sống khác	
		- Động vật có vú:	
	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	WO
	0106.19	- - Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
	0106.31	- - Chim săn mồi	WO
	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
	0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
	0106.41	- - Các loại ong	WO
	0106.49	- - Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2		THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỎ	
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0201.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	CC
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC
	0202.30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.19	- - Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
	0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0203.29	- - Loại khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
02.04		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	CC
	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC
	0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC
	0204.50	- Thịt dê	CC
02.05		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
02.05	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	CC
02.06		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
	0206.21	- - Lưỡi	CC
	0206.22	- - Gan	CC
	0206.29	- - Loại khác	CC
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
	0206.41	- - Gan	CC
	0206.49	- - Loại khác	CC
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		- Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	
	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của gà tây:	
	0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	CC
		- Của vịt, ngan:	
	0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0207.43	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.44	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.45	-- Loại khác, đông lạnh	CC
		- Cửa ngỗng:	
	0207.51	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.52	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
	0207.53	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.54	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0207.55	-- Loại khác, đông lạnh	CC
	0207.60	- Cửa gà lôi	CC
02.08		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0208.10	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	CC
	0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
	0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0208.60	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
	0208.90	- Loại khác	CC
02.09		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
	0209.10	- Cửa lợn	CC
	0209.90	- Loại khác	CC
02.10		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
		- Thịt lợn:	
	0210.11	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
	0210.12	-- Thịt dơi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	CC
	0210.19	-- Loại khác	CC
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
	0210.91	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
	0210.92	-- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	CC
	0210.93	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
	0210.99	-- Loại khác	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 3		CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC	
03.01		Cá sống	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt	WO
	0301.19	- - Loại khác	WO
		- Cá sống khác:	
	0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
	0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
	0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
	0301.99	- - Loại khác	WO
03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
	0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
	0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
	0302.19	- - Loại khác	WO
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
	0302.22	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
	0302.23	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
	0302.24	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
	0302.29	- - Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
	0302.32	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
	0302.33	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	WO
	0302.34	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
	0302.35	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
	0302.36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
	0302.39	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
	0302.42	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
	0302.43	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
	0302.44	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
	0302.45	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
	0302.46	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
	0302.47	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
	0302.49	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
	0302.52	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
	0302.53	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0302.54	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
	0302.55	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
	0302.56	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
	0302.59	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
	0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
	0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0302.74	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0302.79	-- Loại khác	WO
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0302.82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
	0302.83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
	0302.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
	0302.85	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	WO
	0302.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0302.92	-- Vây cá mập	WO
	0302.99	-- Loại khác	WO
03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
	0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	WO
	0303.14	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
	0303.19	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) (SEN)	WO
	0303.24	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
	0303.25	- - Cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO
	0303.26	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0303.29	-- Loại khác	WO
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
	0303.32	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
	0303.33	-- Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
	0303.34	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
	0303.39	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.41	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
	0303.42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
	0303.43	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	WO
	0303.44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
	0303.49	-- Loại khác	WO
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
	0303.53	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
	0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
	0303.55	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
	0303.56	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
	0303.57	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
	0303.59	-- Loại khác	WO
		- Cá thuộc các họ Bregmacerothidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
	0303.64	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
	0303.65	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
	0303.66	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
	0303.67	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
	0303.68	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
	0303.69	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
	0303.82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
	0303.83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
	0303.84	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0303.89	-- Loại khác	WO
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
	0303.92	-- Vây cá mập	WO
	0303.99	-- Loại khác	WO
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.):	
	0304.31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.42	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.43	- - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.44	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	RVC(40) hoặc CTH
	0304.45	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.46	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.47	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.48	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i>	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	
	0304.52	-- Cá hồi	RVC(40) hoặc CTH
	0304.53	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0304.54	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.55	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.56	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.57	-- Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.):	
	0304.61	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.62	-- Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.63	-- Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
	0304.71	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.72	-- Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.73	-- Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.74	-- Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.75	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.82	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0304.83	-- Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.84	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.85	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.86	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vây (cá ngừ sọc dừa) (Katsuwonus pelamis)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.88	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.89	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91	-- Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.92	-- Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.93	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.94	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.95	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.96	-- Cá nhám góc và cá mập khác	RVC(40) hoặc CTH
	0304.97	-- Cá đuối (Rajidae)	RVC(40) hoặc CTH
	0304.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.05		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	RVC(40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (Channa spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.32	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC(40) hoặc CTH
	0305.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.42	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.43	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.52	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.54	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu (<i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus</i> spp.), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus</i> spp.), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0305.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.62	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.63	- - Cá com (cá tròng) (<i>Engraulis</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.64	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0305.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CTH
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng	RVC(40) hoặc CTH
	0305.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.14	- - Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.33	-- Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.34	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.93	-- Cua, ghẹ	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0306.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.12	- - Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.19	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae:	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.22	- - Đông lạnh	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
			hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.29	-- Loại khác	1. Đối với điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên; và 2. Đối với điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae: RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.):	
	0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.32	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.39	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.43	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.49	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):	
	0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.52	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.59	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
	0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.72	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.79	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.):	
	0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.82	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.83	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.84	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) ở dạng khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0307.88	-- Ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.) ở dạng khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác:	
	0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0307.92	-- Đông lạnh	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0307.99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
	0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.12	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.19	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
	0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0308.22	-- Đông lạnh	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.29	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0308.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.09		Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0309.10	- Của cá	RVC(40) hoặc CTH
	0309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
CHƯƠNG 4		SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC	
04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.03		Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
	0403.20	- Sữa chua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0403.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
	0405.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.06		Pho mát và curd	
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
	0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
	0407.19	- - Loại khác	WO
		- Trứng sống khác:	
	0407.21	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
	0407.29	- - Loại khác	WO
	0407.90	- Loại khác	WO
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		- Lòng đỏ trứng:	
	0408.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0408.91	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0408.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04.09	0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
04.10		Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	0410.10	- Côn trùng	RVC(40) hoặc CC
	0410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 5		SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC	
05.01	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
05.04	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
	0505.90	- Loại khác	CC
05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC
05.08	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
05.10	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Loại khác:	
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	CC
	0511.99	- - Loại khác	CC
PHẦN II			
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT			
CHƯƠNG 6		CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CŨ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ	
06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn	RVC(40) hoặc CTSH
06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
	0602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
06.03		Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
		- Tươi:	
	0603.11	- - Hoa hồng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.12	- - Hoa cẩm chướng	RVC(40) hoặc CTH
	0603.13	- - Phong lan	RVC(40) hoặc CTH
	0603.14	- - Hoa cúc	RVC(40) hoặc CTH
	0603.15	- - Họ hoa ly (Lilium spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0603.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0603.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, râu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	0604.20	- Tươi	RVC(40) hoặc CTH
	0604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 7		RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CŨ, THÂN CŨ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC	
07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
07.02	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO
07.04		Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
07.05		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
		- Rau diếp, xà lách:	
	0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
	0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
	0705.29	- - Loại khác	WO
07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
07.07	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
	0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	WO
		- Nấm và nấm cục (<i>truffles</i>):	
	0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
	0709.52	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	WO
	0709.53	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	WO
	0709.54	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	WO
	0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anatolicum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	WO
	0709.56	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	WO
	0709.59	- - Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0709.91	-- Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	-- Ô liu	WO
	0709.93	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
	0709.99	-- Loại khác	WO
07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
	0710.10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
	0710.21	-- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.22	-- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.29	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0710.80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	
	0711.20	- Ôliu	RVC(40) hoặc CTH
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm và nấm cục (truffles)	
	0711.51	-- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0711.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
	0712.20	- Hành tây	RVC(40) hoặc CTH
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm tuyết (Tremella spp.) và nấm cục (truffles):	
	0712.31	-- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CTH
	0712.32	-- Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.33	-- Nấm tuyết (Tremella spp.)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.34	-- Nấm hương (Lentinus edodes)	RVC(40) hoặc CTH
	0712.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CTH
07.13		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
	0713.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos)	RVC(40) hoặc CTH
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	0713.31	-- Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek	RVC(40) hoặc CTH
	0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.34	-- Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.35	-- Đậu đũa (Vigna unguiculata)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0713.40	- Đậu lăng	RVC(40) hoặc CTH
	0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	RVC(40) hoặc CTH
	0713.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
	0714.10	- Sắn	WO
	0714.20	- Khoai lang	WO
	0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea</i> spp.)	WO
	0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia</i> spp.)	WO
	0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng (<i>Xanthosoma</i> spp.)	WO
	0714.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 8		QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA	
08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
		- Dừa:	
	0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	RVC(40) hoặc CC
	0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	RVC(40) hoặc CC
	0801.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0801.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt điều:	
	0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0801.32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CTH
08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Quả hạnh nhân:	
	0802.11	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.12	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus</i> spp.):	
	0802.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.22	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả óc chó:	
	0802.31	-- Chưa bóc vỏ	WO
	0802.32	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.):	
	0802.41	-- Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.42	-- Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	